Chi tiết mã HS 7004.90.20

Mã HS	7004.90.20
Mô tả hàng hóa	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác / - Loại kính khác: / - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN)
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	31/10/2026 09:58:16
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/70049020/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	60	60%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K10462
Thuế NK ưu đãi (MFN)	40	40%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N10462
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q10462
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	32	32%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VIFTA	40	40%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	45	45%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E9939
ATIGA	2022	2022	0	AT!E9890
ATIGA	2023	2023	0	AT!F9890
ATIGA	2024	2024	0	AT!G9890
ATIGA	2025	2025	0	AT!H9890
ATIGA	2026	2026	0	AT!I9890
ATIGA	2027	2027	0	AT!J9890
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	45	AJ!E9942
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	45	AJ!F9942
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	45	AJ!G9942

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	45	AJ!H9942
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	45	AJ!I9942
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	45	AJ!J9942
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	45	VJ!E9943
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	45	VJ!F9943
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	45	VJ!G9943
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	45	VJ!H9943
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	45	VJ!I9943
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	45	VJ!J9943
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F9944
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H9896
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F9902
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G9902
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H9902
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I9902
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J9902
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K9902
VKFTA	2022	2022	5	VK!E9927
VKFTA	2023	2023	5	VK!F9927
VKFTA	2024	2024	5	VK!G9927
VKFTA	2025	2025	5	VK!H9927
VKFTA	2026	2026	5	VK!I9927
VKFTA	2027	2027	5	VK!J9927
VCFTA	2022	2022	40	VC!D9974
VCFTA	2023	2023	40	VC!E9974
VCFTA	2024	2024	32	VC!F9974

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	32	VC!G9974
VCFTA	2026	2026	32	VC!H9974
VCFTA	2027	2027	32	VC!I9974
VN-EAEU	2022	2022	10,9	EAV!D9965
VN-EAEU	2023	2023	7,3	EAV!E9965
VN-EAEU	2024	2024	3,6	EAV!F9965
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G9965
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H9965
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I9965
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D9965
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E9965
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F9965
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G9965
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H9965
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I9965
EVFTA	2022	2022	25	EV-NK!D9976
EVFTA	2023	2023	20	EV-NK!E9976
EVFTA	2024	2024	15	EV-NK!F9976
EVFTA	2025	2025	10	EV-NK!G9976
EVFTA	2026	2026	5	EV-NK!H9976
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I9976
UKVFTA	2022	2022	25	UKV!D9975
UKVFTA	2023	2023	20	UKV!E9975
UKVFTA	2024	2024	15	UKV!F9975
UKVFTA	2025	2025	10	UKV!G9975
UKVFTA	2026	2026	5	UKV!H9975

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I9975
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D9922
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E9922
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F9922
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G9922
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H9922
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I9922
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J9922
RCEP A	2022	2022	40	RCEPT-A!D9959
RCEP A	2023	2023	40	RCEPT-A!E9959
RCEP A	2024	2024	40	RCEPT-A!F9959
RCEP A	2025	2025	40	RCEPT-A!G9959
RCEP A	2026	2026	40	RCEPT-A!H9959
RCEP A	2027	2027	40	RCEPT-A!I9959
RCEP B	2022	2022	40	B!D9959
RCEP B	2023	2023	40	B!E9959
RCEP B	2024	2024	40	B!F9959
RCEP B	2025	2025	40	B!G9959
RCEP B	2026	2026	40	B!H9959
RCEP B	2027	2027	40	B!I9959
RCEP C	2022	2022	40	C!D9959
RCEP C	2023	2023	40	C!E9959
RCEP C	2024	2024	40	C!F9959
RCEP C	2025	2025	40	C!G9959
RCEP C	2026	2026	40	C!H9959
RCEP C	2027	2027	40	C!I9959

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	40	D!D9958
RCEP D	2023	2023	40	D!E9958
RCEP D	2024	2024	40	D!F9958
RCEP D	2025	2025	40	D!G9958
RCEP D	2026	2026	40	D!H9958
RCEP D	2027	2027	40	D!I9958
RCEP E	2022	2022	40	E!D9962
RCEP E	2023	2023	40	E!E9962
RCEP E	2024	2024	40	E!F9962
RCEP E	2025	2025	40	E!G9962
RCEP E	2026	2026	40	E!H9962
RCEP E	2027	2027	40	E!I9962
RCEP F	2022	2022	40	F!D9959
RCEP F	2023	2023	40	F!E9959
RCEP F	2024	2024	40	F!F9959
RCEP F	2025	2025	40	F!G9959
RCEP F	2026	2026	40	F!H9959
RCEP F	2027	2027	40	F!I9959
VIFTA	2024	2024	40	VI!F9209
VIFTA	2025	2025	40	VI!G9209
VIFTA	2026	2026	40	VI!H9209
VIFTA	2027	2027	40	VI!I9209

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 40%, RCEP (Phụ lục B) 40%, RCEP (Phụ lục C) 40%, RCEP (Phụ lục D) 40%, RCEP (Phụ lục E) 40%, RCEP (Phụ lục F) 40%, VIFTA 40%, AJCEP 45%, VJEPA 45%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (40%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 40%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7004.90 có 3 dòng thuế; dòng 7004.90.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc (SEN).	7004.90.10 Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học; 7004.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 7004.90.20 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 7004.90.20	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7004.90.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 40% của mã 7004.90.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N10462), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.